

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN**

.....



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2021**

*Hưng Yên, tháng 01 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Dạng đầy đủ  
Tại ngày: 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TK	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>448 000 886 328</b>	<b>388 909 893 108</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32 345 218 817</b>	<b>16 577 542 445</b>
<b>1. Tiền</b>	<b>111</b>		<b>32 345 218 817</b>	<b>16 577 542 445</b>
- Tiền mặt	111A	111	1 652 358 782	761 394 912
- Tiền gửi ngân hàng	111B	112	30 692 860 035	15 816 147 533
- Tiền đang chuyển	111C	113		
<b>2. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>112</b>			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>278 363 173 907</b>	<b>273 665 651 238</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	121	2 500 000 000	2 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	2291		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	128	275 863 173 907	271 165 651 238
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61 995 069 785</b>	<b>29 591 730 418</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	131	60 675 639 181	24 565 084 581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	331	4 492 243 354	7 432 737 031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	136		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	337		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1388	9 009 587 250	9 876 308 806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	2293	- 12 182 400 000	- 12 282 400 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1381		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>69 129 175 765</b>	<b>64 106 099 421</b>
<b>1. Hàng tồn kho</b>	<b>141</b>		<b>69 129 175 765</b>	<b>64 106 099 421</b>
- Hàng mua đang đi đường	141A	151		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	152	963 608 040	3 801 228 921
- Công cụ, dụng cụ	141C	153	1 004 644 641	347 557 963
- Chi phí SXKD dở dang	141D	154		
- Thành phẩm	141E	155	67 100 629 925	59 851 150 478
- Hàng hoá tồn kho	141F	156	60 293 159	106 162 059
- Hàng gửi đi bán	141H	157		
- Hàng hoá kho báo thuế	141G	158		
<b>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>149</b>	<b>2294</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6 168 248 054</b>	<b>4 968 869 586</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2421		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	133	5 996 248 054	2 509 486 932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	333		2 307 382 654
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	171		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	141	172 000 000	152 000 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>154 706 128 179</b>	<b>165 194 294 287</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

- Phải thu khác	214A			
- Phải trả khách hàng	214B			
- Phải trả phải nộp khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90 208 466 501</b>	<b>88 000 780 604</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>90 208 466 501</b>	<b>88 000 780 604</b>
- Nguyên giá	222	211	235 751 791 475	216 508 728 756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	2141	- 145 543 324 974	- 128 507 948 152
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	2142		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228	213		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	2143		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231	217		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	2147		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	241		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>57 187 400 000</b>	<b>72 037 278 302</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	221	13 770 000 000	33 370 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	222	36 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	228	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	2292	- 2 476 994 000	- 7 227 115 698
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7 310 261 678</b>	<b>5 156 235 381</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	242	7 310 261 678	5 156 235 381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	243		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	2442		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>602 707 014 507</b>	<b>554 104 187 395</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>315 135 896 354</b>	<b>283 670 501 667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>315 135 896 354</b>	<b>283 670 501 667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	331	43 477 548 646	36 723 655 709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	131	2 691 036 240	1 068 280 247
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	333	2 698 071 388	
4. Phải trả người lao động	314	334	76 386 452 907	63 424 642 247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	335	318 475 000	382 021 425
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	336		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 474 182 284	3 114 925 316
1388	319A	1388	43 487 502	128 402 670
338	319B	338	2 430 694 782	2 986 522 646
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	341		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	352	46 825 066 149	43 459 782 610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	353	140 265 063 740	135 497 194 113
13. Quỹ bình ổn giá	323	357		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	171		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	141		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	34312		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	347		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	356		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>287 571 118 153</b>	<b>270 433 685 728</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>287 571 118 153</b>	<b>270 433 685 728</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	41111	162 597 250 000	162 597 250 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B	41112		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4112	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	4113		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	4118		
5. Cổ phiếu quỹ	415	419		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	412		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	413		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	414	31 595 501 122	31 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	417		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	418		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88 619 617 031	71 482 184 606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	4211	19 824 442 976	7 754 431 838
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	4212	68,795,174,055	63 727 752 768
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	441		
<b>II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A	4611		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B	4612		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C			
- Chi sự nghiệp năm nay	431D			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	466		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>602 707 014 507</b>	<b>554 104 187 395</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



  
Phạm Thị Phương Hoa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	205 408 852 995	146 393 736 133	699 847 556 304	578 649 168 774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	205 408 852 995	146 393 736 133	699 847 556 304	578 649 168 774
4. Giá vốn hàng bán	11	141 823 123 055	103 766 790 888	470 064 992 564	390 358 880 193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63 585 729 940	42 626 945 245	229 782 563 740	188 290 288 581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23 282 909 450	21 874 862 564	41 094 300 860	40 993 827 379
7. Chi phí tài chính	22	769 548 949	278 681 069	3 308 379 509	1 784 736 038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30 223 323	139 181 686	356 592 478
8. Chi phí bán hàng	24	28 533 342 099	20 877 779 672	92 419 137 750	81 184 244 149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28 840 510 788	18 097 607 760	94 087 369 903	74 517 542 319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28 725 237 554	25 247 739 308	81 061 977 438	71 797 593 454
11. Thu nhập khác	31	266 230 679	94 287 757	766 483 310	411 741 813
12. Chi phí khác	32	163 940 928		163 941 186	91 268
13. Lợi nhuận khác	40	102 289 751	94 287 757	602 542 124	411 650 545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28 827 527 305	25 342 027 065	81 664 519 562	72 209 243 999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4 792 623 164	4 292 623 164	12 869 345 507	8 481 491 231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24 034 904 141	21 049 403 901	68 795 174 055	63 727 752 768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81,664,519,562	72,209,243,999
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,379,659,540	17,172,517,377
- Các khoản dự phòng	03		(4,850,121,698)	(4,736,610,766)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		373,295,901	33,407,398
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,462,764,505)	(38,827,029,722)
- Chi phí lãi vay	06		(139,181,686)	356,592,478
Các giao dịch không bằng tiền	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77,965,407,114	46,208,120,764
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,555,092,166)	8,450,766,166
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,663,933,647)	(23,119,812,175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,687,795,913	225,144,478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,755,023,704)	2,788,664,847
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(2,500,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		139,181,686	(356,592,478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,882,147,886)	(3,083,509,051)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,980,000	2,874,350,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,906,722,853)	(15,015,741,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36,032,444,457</b>	<b>16,471,390,751</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,812,169,877)	(27,909,494,833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		766,483,310	175,844,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(219,942,522,669)	(213,883,251,238)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215,245,000,000	283,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3,570,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,248,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,853,806,166	41,241,637,841
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12,358,596,930</b>	<b>79,354,735,861</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3.	Tiền thu từ đi vay	33		82,467,170,000	68,511,796,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(82,467,170,000)	(84,770,696,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,519,450,000)	(81,300,000,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(32,519,450,000)</b>	<b>(97,558,900,000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15,871,591,387</b>	<b>(1,732,773,388)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16,577,542,445</b>	<b>18,316,966,489</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(103,915,015)</b>	<b>(6,650,656)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32,345,218,817</b>	<b>16,577,542,445</b>

Hưng Yên, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.****1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.****2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**4.2. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

**4.3.2 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

**4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác****4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND.

**4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

**4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Quý 4/2021</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.09. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

**4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**4.11. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

**4.12. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu gia công*

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.14. Chi phí tài chính**

*Chi phí tài chính* bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

**4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

**4.16. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

## 5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1,652,358,782	761,394,912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,692,860,035	15,816,147,533
<b>Cộng</b>	<b>32,345,218,817</b>	<b>16,577,542,445</b>

## 6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>60,675,639,181</b>	<b>24,565,084,581</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	39,164,575,747	17,671,527,849
Hãng <i>NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i>	13,728,459,224	-
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	14,891,862,992	8,686,623,119
Hãng <i>MISSY FASHION</i>	906,920,817	4,960,662,600
HÃNG <i>JIANGSU GOUTAI GOUSHENG COMPANY LIMi</i>	1,303,386,159	3,944,516,395
Hãng <i>FEV CORPORATION</i>	8,333,946,555	79,725,735
Các khoản phải thu của khách hàng khác	21,511,063,434	6,893,556,732

## 7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,009,587,250</b>	<b>9,876,308,806</b>
Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	8,527,504,683	9,429,102,721
Số thu cơ quan bảo hiểm	102,082,567	67,206,085
Phải thu khác	-	-

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12,282,400,000</b>	<b>12,282,400,000</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100,000,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12,182,400,000</b>	<b>12,282,400,000</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	-
- Phải thu về cho vay	12,182,400,000	12,282,400,000

## 9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	963,608,040	3,801,228,921
Công cụ, dụng cụ	1,004,644,641	347,557,963
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	67,100,629,925	59,851,150,478
Hàng hoá	60,293,159	106,162,059
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69,129,175,765</b>	<b>64,106,099,421</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>7,310,261,678</b>	<b>5,156,235,381</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,854,234,576	5,156,235,381
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,456,027,102	-

11 TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN  
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

## 12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	59,589,410,618	152,920,896,159	3,247,509,091	750,912,888	216,508,728,756
Tăng trong năm	1,388,901,818	20,232,740,059	1,129,091,636	61,436,364	22,812,169,877
Mua sắm	-	20,232,740,059	1,129,091,636	61,436,364	21,423,268,059
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,388,901,818	-	-	-	1,388,901,818
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2,852,707,158	716,400,000	-	3,569,107,158
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	2,852,707,158	716,400,000	-	3,569,107,158
Số cuối kỳ	60,978,312,436	170,300,929,060	3,660,200,727	812,349,252	235,751,791,475
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>					
Số đầu năm	25,171,931,595	101,436,200,680	1,329,771,850	570,044,027	128,507,948,152
Tăng trong kỳ	2,768,957,213	17,313,957,219	459,855,898	61,713,650	20,604,483,980
Khấu hao trong kỳ	2,768,957,213	17,313,957,219	459,855,898	61,713,650	20,604,483,980
Giảm trong kỳ	-	2,852,707,158	716,400,000	-	3,569,107,158
Thanh lý, nhượng bán	-	2,852,707,158	716,400,000	-	3,569,107,158
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27,940,888,808	115,897,450,741	1,073,227,748	631,757,677	145,543,324,974
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	34,417,479,023	51,484,695,479	1,917,737,241	180,868,861	88,000,780,604
Số cuối kỳ	33,037,423,628	54,403,478,319	2,586,972,979	180,591,575	90,208,466,501



## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>43,477,548,646</b>	<b>36,723,655,709</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng	24,148,028,407	17,547,104,443
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	22,409,517,328	10,128,754,660
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	210,267,000	4,156,939,845
<i>Công ty cổ phần may Hùng Bình</i>	1,528,244,079	3,261,409,938
Các đối tượng khác	19,329,520,239	19,176,551,266

## 14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>2,474,182,284</b>	<b>3,114,925,316</b>
Kinh phí công đoàn	2,113,345,859	2,336,430,283
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	360,836,425	298,735,778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	479,759,255

## 15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>162,597,250,000</b>	<b>162,597,250,000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Số đầu năm	73,240,329,896	103,930,974,056
Tăng trong kỳ	68,795,174,055	113,727,752,768
Lợi nhuận tăng trong kỳ	68,795,174,055	113,727,752,768
Giảm trong kỳ	53,415,886,920	146,176,542,218
Phân phối lợi nhuận năm trước	53,415,886,920	119,079,292,218
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	32,519,450,000	81,300,000,000
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	27,097,250,000
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	7,148,218,460	10,393,097,406
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	7,148,218,460	20,786,194,812
<i>Thương hoàn thành kế hoạch</i>	6,600,000,000	6,600,000,000
<b>Số cuối năm</b>	<b>88,619,617,031</b>	<b>71,482,184,606</b>

c. Cổ phiếu	31/12/2021 cổ phiếu	01/01/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	16,259,725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	16,259,725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>16,259,725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	16,259,725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>16,259,725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
<b>16 DOANH THU</b>	<b>Quý 4/2021 VND</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>205,408,852,995</b>	<b>146,393,736,133</b>
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	205,078,176,193	146,019,373,237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	330,676,802	374,362,896
<b>17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 4/2021 VND</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	141,823,123,055	103,766,790,888
<b>Cộng</b>	<b>141,823,123,055</b>	<b>103,766,790,888</b>
<b>18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4/2021 VND</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,523,840,965	13,268,316,708
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,785,500,000	7,958,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	973,568,485	648,545,856
<b>Cộng</b>	<b>23,282,909,450</b>	<b>21,874,862,564</b>
<b>19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4/2021 VND</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>
Lãi tiền vay	-	30,223,323
Lỗ chênh lệch tỷ	769,548,949	248,457,746
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>769,548,949</b>	<b>278,681,069</b>

## 20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>28,533,342,099</b>	<b>20,877,779,672</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	17,547,339,442	13,223,504,185
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>8,925,233,334</i>	<i>6,951,548,455</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>8,622,106,108</i>	<i>6,271,955,730</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	10,986,002,657	7,654,275,487
Các khoản ghi giảm khác		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28,725,237,554</b>	<b>18,097,607,760</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	18,149,734,494	14,345,573,242
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>18,149,734,494</i>	<i>14,345,573,242</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10,575,503,060	3,752,034,518

21 Thu nhập khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	73,650,516	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	-
Các khoản khác	192,580,163	94,287,757
<b>Cộng</b>	<b>266,230,679</b>	<b>94,287,757</b>

22 Chi phí khác 163,940,928 91,268

Lập ngày, 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa